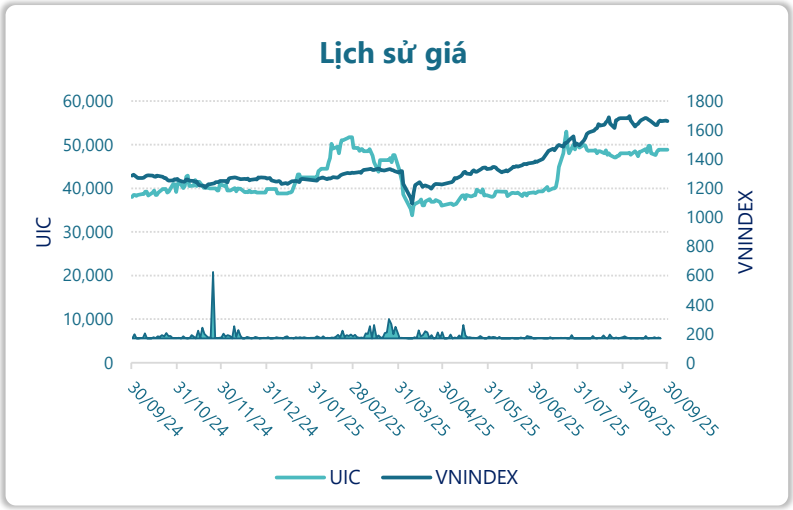
FireAnt

# CTCP Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO (HSX: UIC)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **48,850** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 53,000 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 33,800 |
| SL cổ phiếu LH | 8,308,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,215 |
| % sở hữu nước ngoài | 8.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 406 |
| P/E | 4.6 |
| EPS | 10,531 |

**DT thuần**

*Q3/25*

**892**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 57.0| 6.8%

YoY: ▲ 114| 14.6%

**LN sau thuế**

*Q3/25*

**25.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.30| 5.3%

YoY: ▲ 9.30| 57.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/25

**3.7%**

+/- YoY: ▲ 0.9%

**DT thuần**

*9T 2025*

**2,463**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 332| 15.6%

**LN sau thuế**

*9T 2025*

**68.5**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 30.1| 78.2%

**ROE**

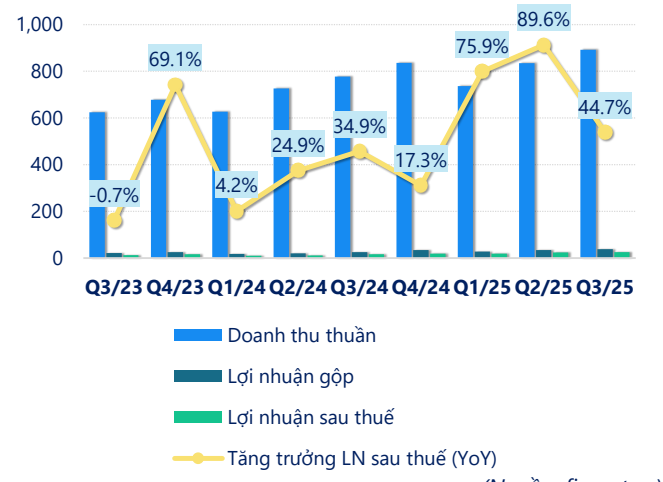
Q3/25

**17.9%**

+/- YoY: ▲ 4.9%

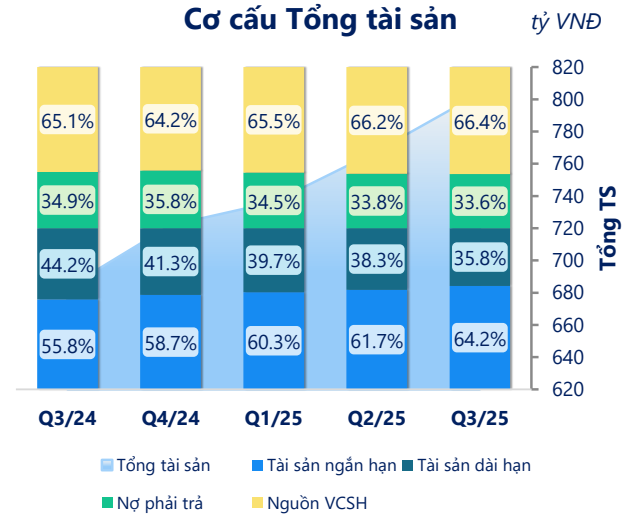
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



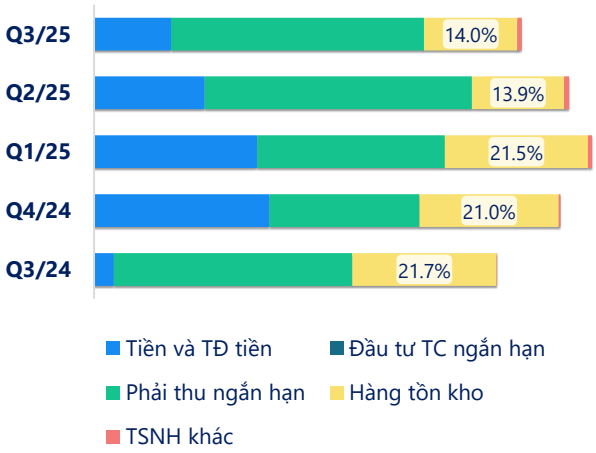

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



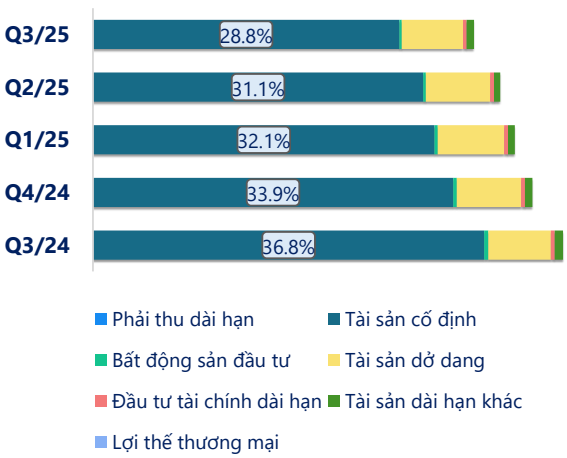

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



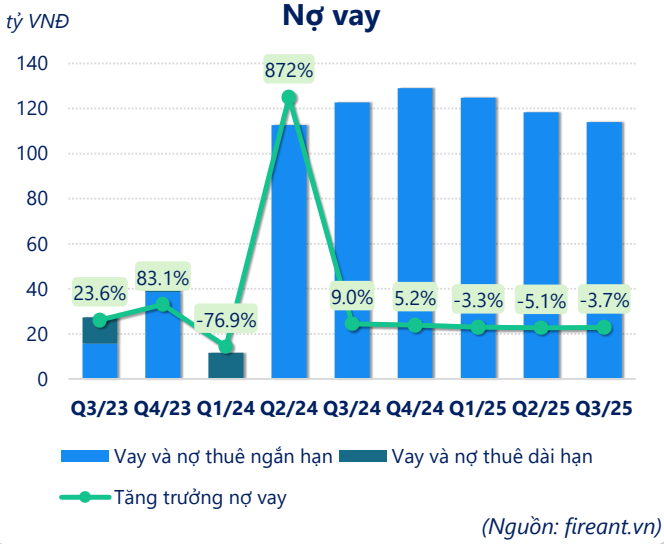

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



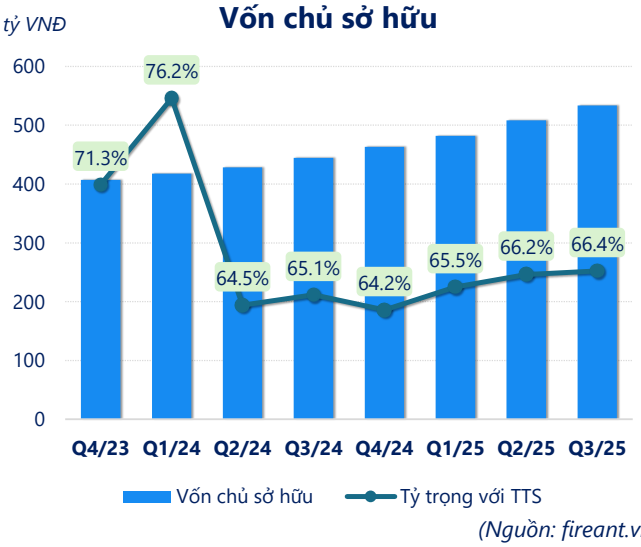

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



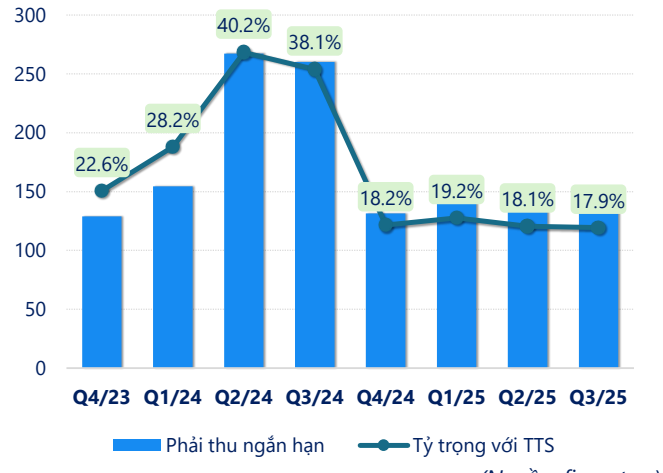

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



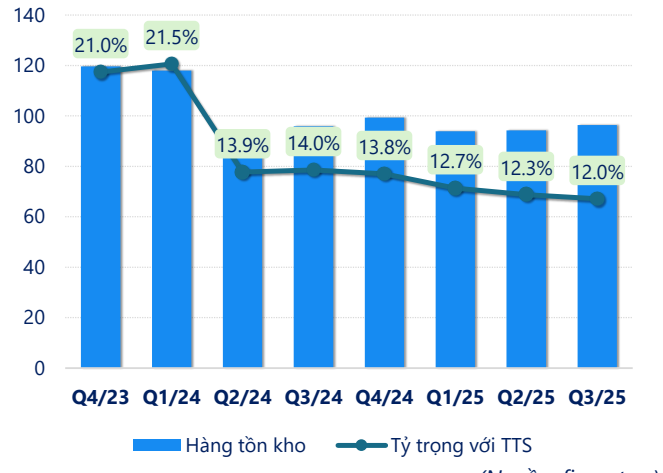

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



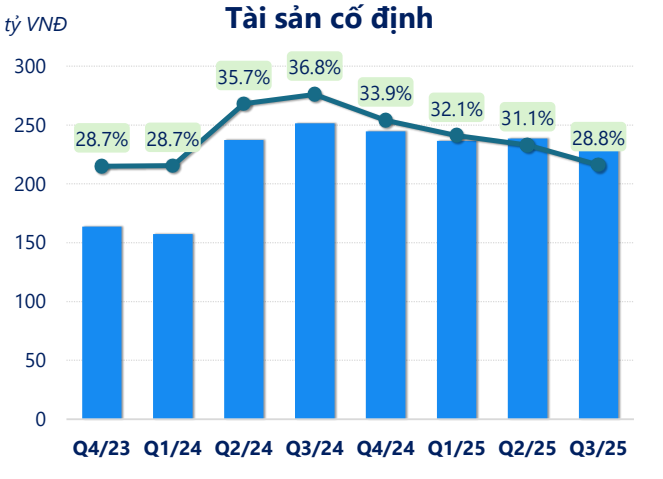

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



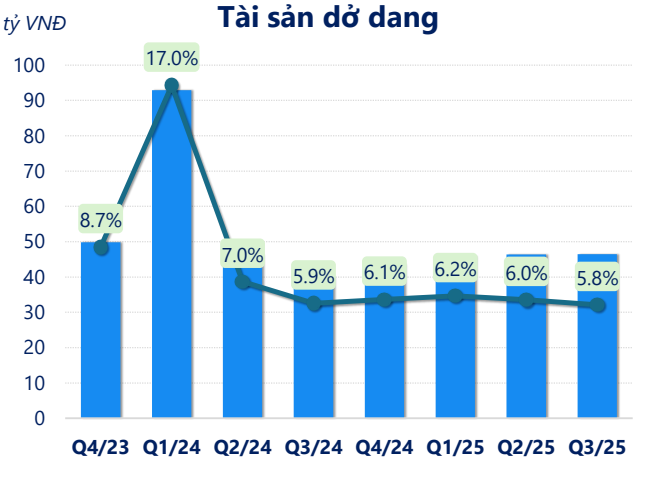

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



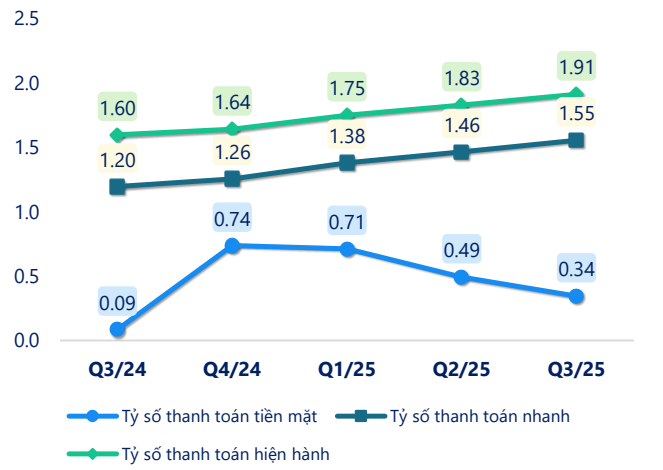

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



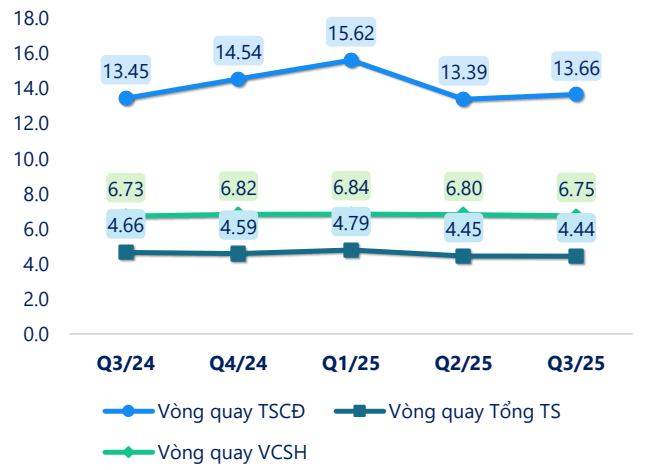

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **683** | **722** | **736** | **768** | **804** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **381** | **424** | **444** | **474** | **516** |
| Tiền và tương đương tiền | 20.4 | 190 | 181 | 128 | 93.1 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 25.0 | 110 | 180 |
| Phải thu ngắn hạn | 260 | 132 | 141 | 139 | 144 |
| Hàng tồn kho | 95.9 | 99.3 | 93.9 | 94.2 | 96.4 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.67 | 2.30 | 3.50 | 3.27 | 2.44 |
| **Tài sản dài hạn** | **302** | **298** | **292** | **294** | **288** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 251 | 244 | 236 | 238 | 232 |
| Bất động sản đầu tư | 2.63 | 2.41 | 2.20 | 1.98 | 1.76 |
| Tài sản dở dang | 40.0 | 43.7 | 45.9 | 46.4 | 46.5 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.64 | 2.64 | 2.64 | 2.64 | 2.64 |
| Tài sản dài hạn khác | 5.33 | 5.14 | 4.80 | 4.55 | 5.53 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **239** | **258** | **254** | **259** | **270** |
| **Nợ ngắn hạn** | **239** | **258** | **254** | **259** | **270** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 123 | 129 | 125 | 118 | 114 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 91.9 | 107 | 106 | 108 | 116 |
| Nợ dài hạn | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 | 0.11 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **444** | **463** | **482** | **508** | **534** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **444** | **463** | **482** | **508** | **534** |
| Vốn điều lệ | 80.0 | 80.0 | 80.0 | 83.1 | 83.1 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*